TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 239/2023/DS-PT
Ngày: 21/12/2023
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Bích Vân

Các thẩm phán: Ông Vũ Thế Mạnh

Bà Nguyễn Diệu Hiền

***- Thư ký phiên tòa*:** Nguyễn Thị Thu Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Trịnh Văn Đ - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 140/2023/TLPT-DS, ngày 09 tháng 10 năm 2023, về: *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 11/2023/DS-ST, ngày 03/7/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 192/2023/QĐ-PT ngày 20 tháng 10 năm 2023, giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn*:** Bà Trần Thị Huệ H, sinh năm 1951. Vắng mặt.

- *Người đại diện theo ủy quyền là*: Ông Phạm T, sinh năm 1966. Có mặt.

Cùng địa chỉ: đường N, Tổ A, Khu phố H, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Chu S, sinh năm 1974. Vắng mặt.

- *Người đại diện theo ủy quyền là:* Ông Nguyễn Chu L, sinh năm 1968. Vắng mặt. Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Số A, Tỉnh lộ 28, khu phố B, phường P, TP ., tỉnh Kiên Giang.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn*: Luật sư Hoàng Quốc V – Văn phòng L1, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh K. Có mặt.

Địa chỉ: Số A N, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

***3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:** Bà Bùi Lê G, sinh năm 1993. Vắng mặt.

Địa chỉ: Số A tỉnh lộ 28, Khu phố B, phường P, TP ., tỉnh Kiên Giang.

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Chu S - là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn nguyên đơn bà Trần Thị Huệ H và người được ủy quyền là ông Phạm T trình bày: Ngày 21/12//2020 bà Trần Thị Huệ H có cho vợ chồng ông Nguyễn Chu S và bà Bùi Lê G vay số tiền là 17.000.000.000đ *(Mười bảy tỷ đồng),* có hợp đồng công chứng số 07820.2020/HĐVT quyển số 05TP/CC-SCC/HĐGD tại văn phòng C, hợp đồng vay chỉ có một mình ông Nguyễn Chu S ký, nhưng bà Bùi Lê G cũng biết rõ khoản nợ này là nợ chung của ông Nguyễn Chu S và bà Bùi Lê G. Thời hạn vay 03 tháng kể từ ngày 21/12/2020 đến 21/3/2021, trong thời hạn 3 tháng này hai bên thỏa thuận không tính lãi suất. Hết thời hạn trên nếu ông S không trả thì vợ chồng ông S phải chịu tiền lãi theo lãi suất của ngân hàng tại thời điểm thanh toán. Hết thời hạn trên ông Nguyễn Chu S không trả đúng hạn, đến ngày 23/4/2021 vợ ông Nguyễn Chu S là bà Bùi Lê G có trả cho bà H được số tiền 7.000.000.000đ *(Bảy tỷ đồng),* còn nợ lại 10.000.000.000đ *(Mười tỷ đồng)*. Đến ngày 21/10/2021 ông Nguyễn Chu S bị bắt. Sau đó bà G vay ông Phạm T (là con rể bà H) số tiền 3.000.000.000đ *(Ba tỷ đồng)* để trả nợ cho bà H vào ngày 15/12/2021, như vậy cho đến nay ông Nguyễn Chu S và bà Bùi Lê G còn nợ lại bà H 7.000.000.000đ *(Bảy tỷ đồng)*.

Khoản nợ trên có nguồn gốc là do bà Trần Thị Huệ H có chuyển nhượng nhà đất cho vợ chồng ông Nguyễn Chu S với số tiền là 22.000.000.000đ *(Hai mươi hai tỷ đồng)*. Tuy nhiên do nhà, đất bà H đang thế chấp chứng nhận quyền sử dụng đất (chấp chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đây được viết tắt là giấy CNQSD đất) vay ngân hàng 5.000.000.000đ *(Năm tỷ đồng)* nên ông S bà G trả trước cho bà H số tiền 5.000.000.000đ *(Năm tỷ đồng)* để trả ngân hàng và lấy giấy CNQSD đất từ ngân hàng ra làm thủ tục chuyển nhượng sang tên cho ông S, bà G (số tiền này cấn trừ vào tiền chuyển nhượng nhà đất). Vợ chồng ông S còn nợ bà H là 17.000.000.000đ *(Mười bảy tỷ đồng)*. Hai bên xác nhận đã trả đủ tiền chuyển nhượng quyền sử dụng nhà đất và không tranh chấp gì hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng nhà đất, nên bà H thống nhất cho ông S, bà G vay lại số tiền trên.

Theo đơn kiện ngày 07/8/2022 bà Trần Thị Huệ H yêu cầu ông Nguyễn Chu S và vợ là Bùi Lê G phải trả cho bà H số tiền nợ gốc là 10.000.000.000đ *(Mười tỷ đồng)* và yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ ngày 21/12/2020 cho đến nay.

Tại phiên tòa phía nguyên đơn Trần Thị Huệ H xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền gốc là 3.000.000.000đ *(Ba tỷ đồng)* do ngày 15/12/2021 bà Bùi Lê G đã trả nợ cho bà H thêm số tiền 3.000.000.000đ *(Ba tỷ đồng)*, xin rút

yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền lãi 3 tháng kể từ ngày vay 21/12/2020 đến ngày 21/3/2021 của số tiền 17.000.000.000đ *(Mười bảy tỷ đồng)*. Do ngày 23/4/2021 bà G trả cho bà H 7.000.000.000đ *(Bảy tỷ đồng),* còn nợ lại 10.000.000.000đ *(Mười tỷ đồng)*, đến ngày 15/12/2021 bà G trả bà H thêm 3.000.000.000đ *(Ba tỷ đồng)* tiền gốc nữa nên còn nợ lại tiền gốc là 7.000.000.000đ (Bảy tỷ đồng). Nay bà H khởi kiện bà G và ông S phải trả số tiền gốc còn nợ là 7.000.000.000đ *(Bảy tỷ đồng)* và yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật trên tổng số tiền gốc còn nợ sau thời điểm ba tháng trên, cụ thể là khoản tiền lãi của số tiền 17.000.000.000đ *(Mười bảy tỷ đồng)* từ ngày 22/3/2021 đến 22/4/2021 là 30 ngày; Tiền lãi của số tiền gốc 10.000.000.000đ *(Mười tỷ đồng)* từ 24/4/2021 đến 15/12/2021 là 7 tháng 21 ngày; Tiền lãi của số tiền gốc 7.000.000.000đ *(Bảy tỷ đồng)* từ 16/12/2021 cho đến nay là 18 tháng 17 ngày. Ngoài ra sau khi xét xử nếu chậm trả thì phải trả lãi suất theo quy định của pháp luật.

- Theo bị đơn ông Nguyễn Chu S và người được ủy quyền của ông S là ông Nguyễn Chu L trình bày: Thừa nhận ông S và bà Bùi Lê G còn nợ bà Trần Thị Huệ H số tiền gốc 7.000.000.000đ *(Bảy tỷ đồng)*. Hợp đồng vay tiền ngày 21/12/2020 do bà H cung cấp đó là khoản nợ của vợ chồng ông S, ông S thừa nhận có ký hợp đồng vay tiền. Nguồn gốc của khoản nợ này là do bà H chuyển nhượng căn nhà và đất cho vợ chồng ông S với số tiền 22.000.000.000đ *(Hai mươi hai tỷ đồng),* tuy nhiên giấy tờ đất do bà H đang thế chấp vay ở ngân hàng với số tiền 5.000.000.000đ *(Năm tỷ đồng)* do ông S đồng ý mua lại căn nhà và đất này giá 22.000.000.000đ *(Hai mươi hai tỷ đồng)* và trả cho bà H 5.000.000.000đ *(Năm tỷ đồng)* để bà H trả tiền nợ ngân hàng và lấy giấy CNQSD đất từ ngân hàng ra làm hợp đồng chuyển nhượng nhà đất để vợ chồng ông S đứng tên, ông S thống nhất là ông đã trả đủ tiền chuyển nhượng nhà đất và không tranh chấp gì hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Bà H cho vợ chồng ông S vay lại số tiền 17.000.000.000đ *(Mười bảy tỷ đồng)*. Sau đó vợ chồng ông S lấy giấy CNQSD đất đã nhận chuyển nhượng của bà H để thế chấp vay ngân hàng B chi nhánh C1 cùng với nhiều giấy tờ đất khác. Sau khi vay tiền ngân hàng B xong thì vợ chồng ông S tiếp tục trả cho bà H được số tiền 7.000.000.000đ *(Bảy tỷ đồng)*, còn nợ lại là 10.000.000.000đ *(Mười tỷ đồng)* thì cho vợ chồng ông S trả dần, nhưng khoảng 1 tháng sau thì ông S bị công an bắt. Đến ngày 15/12/2021 vợ ông S là bà G có trả thêm cho bà H 3.000.000.000đ nữa, như vậy vợ chồng ông chỉ còn nợ lại bà H 7.000.000.000đ *(Bảy tỷ đồng)*.

Nay ông S thống nhất cùng bà G trả cho bà Trần Thị Huệ H số tiền 7.000.000.000 đồng *(Bảy tỷ đồng)* nhưng số tiền trên xin được trả sau khi ông S bán nhà đất xong mới có tiền trả nợ cho bà H. Còn phần tiền lãi thì ông S bà G xin bà H không tính lãi, tại vì sau khi chuyển nhượng nhà đất cho bà H thì bà H được ông S, bà G giao quản lý 16 căn nhà trọ, và số tiền cho thuê trọ bên bà H lấy, do đó xin bà H bỏ khoản tiền lãi này. Còn nếu tính lãi thì ông S thì đề nghị tính lãi theo quy định chứ lãi suất 1% theo ngân hàng là cao vì ngân hàng cho vay các thời điểm khác nhau và lãi suất không tới 12%/năm, do đó nếu bên bà H

không bỏ lãi cho bên ông S thì đề nghị xem xét tính lãi theo quy định. Ngoài ra không có ý kiến gì khác.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Bùi Lê G trình bày: Bà G là vợ ông Nguyễn Chu S, bà thống nhất theo lời trình bày của ông Nguyễn Chu S, về khoản vay nợ 17.000.000.000đ *(Mười bảy tỷ đồng)* của ông S nợ bà Trần Thị Huệ H là khoản nợ chung của vợ chồng, vì sau khi được đứng tên trong giấy CNQSD đất thì bà và ông S vay tiền ngân hàng và trả cho bên bà H được 7.000.000.000đ *(Bảy tỷ đồng),* còn nợ lại 10.000.000.000đ *(Mười tỷ đồng).* Sau này ông S bị bắt thì bà G đã vay tiền của ông Phạm Thành 3 *(Ba tỷ đồng)* để trả cho bà Trần Thị Huệ H số tiền là 3.000.000.000đ *(Ba tỷ đồng)* vào ngày 15/12/2021. Hiện nay vợ chồng bà chỉ còn nợ lại bà Trần Thị Huệ H 7.000.000.000đồng *(Bảy tỷ đồng)* nhưng do hiện nay đang rất khó khăn nên chưa trả được nợ.

Về tiền lãi: Tại thời điểm ký hợp đồng thì cả hai bên thỏa thuận sau 3 tháng kể từ ngày vay nếu không trả đủ tiền gốc thì mới tính lãi suất theo lãi ngân hàng, thời điểm đó lãi suất là 12%/năm, tương đương 1%/1 tháng thì bà cũng thống nhất theo mức lãi suất này. Tuy nhiên, bà G xin bà H không tính lãi, tại vì sau khi chuyển nhượng nhà đất cho bà H thì bà H được ông S, bà G giao quản lý 16 căn nhà trọ, và số tiền này bên bà H lấy. Ngoài ra không có ý kiến gì khác.

Ý kiến của ông Phạm T là người được bà H ủy quyền trình bày: Thừa nhận vợ ông S là bà Bùi Lê G có trả thêm cho bà H 3.000.000.000đ *(Ba tỷ đồng)* vào ngày 15/12/2021 và nay chỉ còn nợ lại bà H 7.000.000.000đ *(Bảy tỷ đồng)* như lời trình bày của bà G. Số tiền mà bà G trả cho bà H là tiền bà G vay của ông Phạm T vào ngày 10/12/2021, nguồn tiền của ông T có được là do ông Phạm T lấy 2 giấy CNQSD đất của ông T để vay ngân hàng số tiền 4.000.000.000đ *(Bốn tỷ đồng)* và cho bà G vay lại số tiền 3.000.000.000đ *(Ba tỷ đồng),* bà G dùng số tiền 3.000.000.000đ *(Ba tỷ đồng)* này để trả cho bà H (số tiền 3.000.000.000đ này ông T sẽ có yêu cầu sau). Về yêu cầu xin bỏ lãi của phía ông S bà G thì bà H không đồng ý, vì trong hợp đồng vay đã ghi rõ thỏa thuận giữa các bên là tính lãi, còn các căn nhà trọ thì giao cho bà H quản lý nhưng thực tế căn nhà chính mặt tiền thì do vợ chồng ông S quản lý cho thuê, còn lại các phòng trọ phía sau thì không có thu nhập bao nhiêu mà còn phải trả tiền điện, tiền nước cho phía ông S lâu nay. Hơn nữa việc ông S, bà G giao bà H quản lý nhà trọ là do họ tự nguyện giao chứ không thể viện vào lý do đó để xin lãi, nếu lấy lại nhà trọ thì bà H trả chứ không liên quan đến khoản tiền vay này do đó vẫn yêu cầu tính lãi.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 11/2023/DS-ST, ngày 03/7/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang đã xét xử, quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Huệ H.

Buộc ông Nguyễn Chu S và bà Bùi Lê G có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Huệ H số tiền 8.814.130.000đ *(Tám tỷ tám trăm mười bốn triệu một trăm ba mươi nghìn đồng)* (trong đó: tiền gốc là 7.000.000.000đ và tiền lãi là 1.814.130.000đ).

Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Huệ H đối với phần rút yêu cầu khởi kiện 3.000.000.000đ (Ba tỷ đồng) tiền gốc và tiền lãi trên tổng số tiền gốc trong thời hạn 3 tháng từ ngày 21/12/2020 đến ngày 21/3/2021.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí và báo quyền kháng cáo cho đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 08/7/2023 bị đơn ông Nguyễn Chu S có đơn kháng cáo: Yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không buộc ông trả lãi suất cho bà H mà chấp nhận dùng khoản thu nhập từ việc khai thác 16 căn nhà trọ bù trừ vào phần tiền lãi.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự trình bày:

- *Nguyên đơn trình bày*: Yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm. Về việc cấn trừ tiền nhà trọ vào số nợ thì cho rằng nếu cấn trừ thì chỉ đồng ý cấn trừ số tiền nhà trọ là 300.000.000đ vào tiền lãi.

- *Bị đơn vắng mặt*:

Luật sư của bị đơn có ý kiến: Yêu cầu theo đơn kháng cáo là cấn trừ tiền cho thuê nhà trọ vào hết số tiền lãi là 1.814.130.000đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang nêu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và những người tham gia tố tụng trong vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án tại phiên tòa phúc thẩm đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án và hướng đề nghị giải quyết: Về số tiền nợ gốc và lãi như bản án sơ thẩm xét xử thì ông S, bà G thống nhất nên không xem xét. Đối với việc thỏa thuận cấn trừ tiền nhà trọ vào số tiền lãi thì không thuộc phạm vi khởi kiện và vắng mặt bên kháng cáo nên không có cơ sở ghi nhận. Nếu có tranh chấp về tiền thuê nhà trọ thì ông S khởi kiện thành vụ án khác. Đề nghị giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2023/DS-ST, ngày 03/7/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và công bố công khai tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ của nguyên đơn, bị đơn và người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Những người vắng mặt tại phiên tòa đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2] *Về nội dung vụ án như sau*: Vào ngày 21/12/2020 bà Trần Thị Huệ H cho ông Nguyễn Chu S, bà Bùi Lê G vay khoản tiền 17.000.000.000đ (Mười bảy tỷ đồng) trong thời hạn 3 tháng tính từ ngày 21/12/2020 đến 21/3/2021 (thời hạn 3 tháng này không tính lãi), nếu đến thời hạn trả tiền vay mà ông S, bà G không trả được thì phải chịu lãi suất của ngân hàng tại thời điểm thanh toán, giữa hai bên có

lập hợp đồng và được công chứng theo quy định. Đến ngày 23/4/2021 thì bà G trả cho bà H được số tiền 7.000.000.000đ (Bảy tỷ đồng). Ngày 15/12/2021 bà G trả cho bà H 3.000.000.000đ (Ba tỷ đồng). Như vậy ông S, bà G còn nợ bà H số tiền gốc là 7.000.000.000đ (Bảy tỷ đồng). Do đã hết thời hạn 3 (ba) tháng theo thỏa thuận nên bà H yêu cầu ông S và bà G phải trả lãi theo quy định.

[3] *Xét kháng cáo của ông Nguyễn Chu s, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:* Bà H khởi kiện yêu cầu ông S, bà G trả nợ gốc và lãi nhưng trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm ông S không có yêu cầu phản tố, bà G không có yêu cầu độc lập. Do đó, ông S kháng cáo yêu cầu dùng khoản thu nhập của 16 căn nhà trọ để bù trừ vào phần tiền lãi nhưng tại phiên tòa phúc thẩm phía ông S vắng mặt trong khi phía nguyên đơn không thống nhất với số tiền như phía ông S yêu cầu cấn trừ. Vì vậy không có cơ sở để Hội đồng xét xử phúc thẩm ghi nhận sự thỏa thuận, cũng như không có căn cứ xem xét giải khoản tiền thu nhập của nhà trọ trong vụ án này. Trường hợp, sau này ông S có tranh chấp với bà H về số tiền từ việc khai thác 16 căn nhà trọ thì ông S có quyền khởi kiện để được giải quyết trong vụ án dân sự khác. Ngoài ra, ông S không có kháng cáo về số tiền gốc còn nợ là 7.000.000.000đ *(Bảy tỷ đồng)* và tiền lãi bị buộc trả cho bà H, nên cấp phúc thẩm không xem xét.

Do đó, bản án sơ thẩm xác định ông S, bà G còn nợ bà H số tiền gốc là 7.000.000.000đ *(Bảy tỷ đồng)* và lãi suất theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự là 10%/năm là hoàn toàn phù hợp. Theo đó, Ông S, bà G phải có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền gốc là 7.000.000.000đ *(Bảy tỷ đồng)* và tiền lãi với tổng số tiền là 1.814.130.000đ *(Một tỷ tám trăm năm mươi bốn triệu một trăm ba mươi nghìn đồng)*, cụ thể như sau: Tiền lãi của khoản nợ gốc là 17.000.000.000đ *(Mười bảy tỷ đồng)* từ ngày 22/3/2021 đến ngày 22/4/2021 với số tiền là 137.700.000đ *(Một trăm ba mươi bảy triệu đồng)*, tiền lãi của khoản nợ gốc 10.000.000.000đ *(Mười tỷ đồng)* từ ngày 24/4/2021 đến ngày 15/12/2021 với số tiền là 623.700.000đ *(Sáu trăm hai mươi ba triệu, bảy trăm nghìn đồng)* và tiền lãi của khoản nợ gốc 7.000.000.000đ *(Bảy tỷ đồng)* từ ngày 16/12/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm với số tiền là 1.052.730.*000đ (Một tỷ không trăm, năm mươi hai triệu, bảy tram ba mươi nghìn đồng)*.

[4] Từ những cơ sở nhận định nêu trên, nhận thấy quyết định của bản án dân sự sơ thẩm là hoàn toàn có căn cứ và đúng pháp luật. Ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là chưa có cơ sở nên không chấp nhận. Thống nhất đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát về việc: Không chấp nhận kháng cáo của ông S. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2023/DS-ST, ngày 03/7/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang.

[5] *Về án phí dân sự*: Căn cứ vào điều 144, Điều 147 Bộ Luật tố tụng dân sự, điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà Nguyễn Thị Huệ H1 thuộc trường hợp "người cao tuổi" và có yêu cầu nên được miễn nộp.

- *Án phí dân sự sơ thẩm:* Buộc ông Nguyễn Chu S, bà Bùi Lê G phải nộp án phí với số tiền là 116.814.130 đồng.

- *Án phí dân sự phúc thẩm:* Là 300.000đ, buộc ông Nguyễn Chu S phải nộp, do kháng cáo của ông S không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận và được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các điều: 463, 466 và điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Chu S.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2023/DS-ST, ngày 03/7/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang.

Tuyên xử:

1. Buộc ông Nguyễn Chu S và bà Bùi Lê G có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Huệ H số tiền 8.814.130.000đ (*Tám tỷ tám trăm mười bốn triệu một trăm ba mươi nghìn đồng)*. (Trong đó: tiền nợ gốc là 7.000.000.000đ và tiền lãi là 814.130.000đ).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Huệ H đối với phần rút yêu cầu khởi kiện 3.000.000.000đ *(Ba tỷ đồng)* tiền gốc và tiền lãi trên tổng số tiền gốc trong thời hạn 3 tháng từ ngày 21/12/2020 đến ngày 21/3/2021.

3. *Về án phí dân sự*:

- *Án phí dân sự sơ thẩm:* Buộc ông Nguyễn Chu S, bà Bùi Lê G phải nộp án phí với số tiền là 116.814.130 đồng.

- *Án phí dân sự phúc thẩm:* Là 300.000đ, buộc ông Nguyễn Chu S phải nộp. Theo đó, được khấu trừ vào án phí tạm nộp với số tiền là 300.000 đồng, theo biên lai thu số 0001639, ngày 13/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang (đã thực hiện xong).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán	**Thẩm phán**	**Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa**
Vũ Thế Mạnh	**Nguyễn Diệu Hiền**	**Đặng Thị Bích Vân**

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND Tp. Hà Tiên;
- THA dân sự Tp. Hà Tiên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Thị Bích Vân